ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÀO CAI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 206 /KH-UBND	*Lào Cai, ngày 26 tháng 7 năm 2017*

KẾ HOẠCH
Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai, giai đoạn 2018 - 2020

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 /6 /2014;

Căn cứ Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 của Chính phủ quy định về quản lý chất thải và phế liệu;

Căn cứ Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 /6/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về quản lý chất thải nguy hại;

Thực hiện Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015 quy định về quản lý chất thải y tế. UBND tỉnh Lào Cai ban hành kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai với những nội dung cụ thể như sau:

1. Mục tiêu

1.1. Mục tiêu chung

Tăng cường mạnh mẽ công tác bảo vệ môi trường *(BVMT)* trong công tác quản lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh.

Vận chuyển chất thải y tế nguy hại từ các cơ sở y tế trong cụm đến cơ sở xử lý theo mô hình tập trung.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Việc thu gom vận chuyển chất thải y tế nguy hại để xử lý theo mô hình cụm cơ sở y tế là thực sự cần thiết nhưng cần đảm bảo phương tiện vận chuyển theo khoản 2, 3, 4, Điều 11, Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT.

Vận chuyển chất thải y tế theo lộ trình tối ưu về tuyến đường, quãng đường, thời gian, bảo đảm an toàn giao thông và phòng ngừa, ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông.

Phương án thu gom, vận chuyển:

- Đối với tuyến huyện: Các Trạm Y tế có nhiệm vụ thu gom và tập kết rác thải tới phòng khám đa khoa khu vực *(PKĐKKV)* hoặc Bệnh viện tùy theo khoảng cách địa lý, sau đó Bệnh viện đa khoa huyện thu gom xử lý chất thải y tế từ PKĐKKV trên địa bàn.

- Đối với thành phố Lào Cai: Phương thức thu gom tương tự ở các huyện, tuy nhiên trên địa bàn thành phố được chia thành 3 cụm xử lý chính, bao gồm: Bệnh viện đa khoa *(BVĐK)* tỉnh, Bệnh viện Phục hồi chức năng, BVĐK TP phố Lào Cai.

2. Tổng quan về cơ sở y tế và công tác quản lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh Lào Cai

2.1. Tổng quan về các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh

Các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh ngoài các chức năng chuyên môn, đều có các chức năng, nhiệm vụ chung là: Cấp cứu và khám, chữa bệnh cho nhân dân; Đào tạo cán bộ y tế; Hợp tác, nghiên cứu khoa học về y học; Phòng bệnh; Quản lý kinh tế.

2.1.1. Các cơ sở y tế công lập trên địa bàn toàn tỉnh

a. Các đơn vị tuyến tỉnh

Hệ điều trị: Có 01 bệnh viện đa khoa và 04 bệnh viện chuyên khoa, với 1.030 giường bệnh *(Bệnh viện đa khoa tỉnh; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Sản Nhi; Bệnh viện Nội tiết; Bệnh viện phục hồi chức năng).*

Hệ dự phòng:

- Gồm 02 chi cục: Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm; Chi cục dân số - kế hoạch hóa gia đình.

- 06 Trung tâm y tế tuyến tỉnh: Trung tâm kiểm soát bệnh tật; Trung tâm phòng chống HIV/AIDS; Trung tâm chăm sóc sức khỏe sinh sản; Trung tâm kiểm nghiệm dược, mỹ phẩm; Trung tâm giám định y khoa; Trung tâm pháp y.

Trường trung học Y tế Lào Cai.

b. Các đơn vị tuyến huyện/ TP:

Hệ điều trị: Có 08 Bệnh viện đa khoa huyện, với 965 giường bệnh *(Bảo Yên, Văn Bàn, Bảo Thắng, Sa Pa, Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai)*. 36 Phòng khám Đa khoa khu vực với 480 giường bệnh.

Hệ dự phòng: Gồm 09 Trung tâm y tế: Trung tâm y tế thành phố Lào Cai và 08 Trung tâm y tế /8 huyện *(Bảo Yên, Văn Bàn, Bảo Thắng, Sa Pa, Bát Xát, Mường Khương, Bắc Hà, Si Ma Cai).*

c. Tuyến xã: 164 Trạm y tế xã/phường/thị trấn, trong đó có 28 trạm hoạt động lồng ghép với PKĐKKV.

2.1.2. Các cơ sở y tế ngoài công lập: Các cơ sở y tế tư nhân chủ yếu tập trung nhiều ở thành phố Lào Cai bao gồm:

- 01 bệnh viện đa khoa quy mô 50 giường bệnh;

- 02 Phòng khám đa khoa

- 65 Phòng khám chuyên khoa.

Hiện nay các phòng khám ngoài công lập tập trung chủ yếu trên địa bàn thành phố Lào Cai, thực hiện công tác khám và thực hiện các thủ thuật đơn giản do đó khối lượng phát sinh chất thải y tế nguy hại không đáng kể *(trung bình dưới 1 kg/ngày)*. Các đơn vị này đều đã thực hiện việc xử lý thông qua hệ thống lò đốt của Bệnh viện đa khoa tỉnh tổng khối lượng khoảng 4.200 kg/năm và chi trả trực tiếp phần kinh phí xử lý lượng chất thải phát sinh đó bằng hình thức hỗ trợ tiền mua dầu cho các lò đốt.

2.1.3. Quy mô hoạt động

Các cơ sở khám, chữa bệnh tuyến tỉnh, tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Lào *Cai (không bao gồm 36 phòng khám ĐKKV)* với tổng số giường kế hoạch năm 2016 là 2.045 giường bệnh, tuy nhiên số giường thực kê là 3.114 giường bệnh.

(Chi tiết tại Phụ lục 1 kèm theo)

2.2. Thành phần thải y tế nguy hại

2.2.1. Chất thải rắn

a. Khối lượng chất thải rắn nguy hại:

Khối lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh từ các cơ sở Y tế trên địa bàn tỉnh Lào Cai gồm: Các Bệnh viện, các đơn vị dự phòng, các PKĐKKV và các Trạm y tế. Tổng lượng chất thải rắn nguy hại phát sinh tại các bệnh viện trong các năm cụ thể như sau:

- Năm 2017 ước tính là **726,66 kg /ngày đêm.**

- Năm 2018 ước tính là **799,37 kg /ngày đêm.**

- Năm 2019 ước tính là **879,56 kg /ngày đêm.**

- Năm 2020 ước tính là **967,34 kg /ngày đêm.**

(Chi tiết tại phụ lục 3 kèm theo)

b. Thành phần chất thải rắn nguy hại, gồm các loại:

- Chất thải sắc nhọn: Bơm kim tiêm, đầu sắc nhọn của dây truyền, lưỡi dao mổ, đinh mổ, cưa, các ống tiêm, mảnh thuỷ tinh vỡ và các vật sắc nhọn khác sử dụng trong các loại hoạt động y tế.

- Chất thải lây nhiễm không sắc nhọn: Là chất thải bị thấm máu, thấm dịch sinh học của cơ thể và các chất thải phát sinh từ buồng bệnh cách ly.

- Chất thải có nguy cơ lây nhiễm cao: Là chất thải phát sinh trong các phòng xét nghiệm như: bệnh phẩm và dụng cụ đựng, dính bệnh phẩm.

- Chất thải giải phẫu: Bao gồm các mô, cơ quan, bộ phận cơ thể người, rau thai, bào thai và xác động vật thí nghiệm.

- Chất thải nguy hại không lây nhiễm gồm các loại thải bỏ *(như: Hóa chất thải bỏ, Dược phẩm thải bỏ, Thiết bị y tế vỡ, hỏng, đã qua sử dụng thải bỏ; Chất hàn răng Amalgam thải bỏ)* và chất thải nguy hại khác theo quy định tại Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT.

2.2.2. Chất thải lỏng

a. Khối lượng nước thải

Theo thống kê sơ bộ các cơ sở y tế năm 2016, hiện nay mỗi ngày một lượng nước thải từ các Bệnh viện tuyến tỉnh và tuyến huyện trên địa bàn tỉnh Lào Cai xả ra môi trường khoảng 950 m^3/ngày đêm.

Ngoài ra, lượng nước thải phát sinh từ các đơn vị y tế dự phòng khoảng 10m^3/đơn vị/ngày. Lượng nước thải từ các Trạm y tế xã/phường và phòng khám tư nhân dưới 1 m^3/đơn vị/ngày.

b. Thành phần nước thải

Nước thải y tế có các thành phần hóa học, thành phần vi sinh vật gây ra tác động xấu đến môi trường, cụ thể:

- Thành phần Nitơ và Phốt pho làm cho các loại tảo phát triển mạnh dẫn đến đục nước, bốc mùi khó chịu khi các loại tảo này phân hủy, gây ô nhiễm.

- Thành phần vi sinh vật gây bệnh được lan truyền trong nước thải bệnh viện, khi không được xử lý sẽ phát tán rất rộng ra môi trường theo đường nước mặt, gây nhiễm độc cho toàn bộ khu vực xung quanh và hạ nguồn nước.

2.3. Hiện trạng công tác quản lý/xử lý chất thải y tế nguy hại

2.3.1. Về công tác quản lý

Hiện nay, các cơ sở Y tế trên địa bàn tỉnh Lào Cai cơ bản thực hiện tốt các công tác quản lý chất thải phát sinh tại đơn vị theo các quy định của Pháp luật về bảo vệ môi trường. Các cơ sở đều thực hiện tốt các công tác phân định, phân loại chất thải ngay tại nguồn phát sinh, các cơ sở khám chữa bệnh lớn được đầu tư hệ thống xử lý chất thải đạt tiêu chuẩn. Có nhân viên phụ trách quản lý chất thải, hệ thống sổ sách tương đối đầy đủ tuy nhiên còn một số tồn tại như chưa hoàn thiện

các thủ tục về môi trường *(chưa lập đề án, kế hoạch bảo vệ môi trường do khó khăn về kinh phí)*, ý thức của bệnh nhân đến khám chữa bệnh còn chưa cao, trang thiết bị xử lý chất thải một số cơ sở chưa được đồng bộ dẫn đến chất lượng công tác quản lý chất thải chưa đạt kết quả cao nhất.

2.3.2. Hiện trạng xử lý chất thải y tế

a. Hiện trạng xử lý chất thải rắn y tế nguy hại.

Hầu hết các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh xử lý CTRYT nguy hại tại chỗ. Các công nghệ và phương pháp xử lý được các cơ sở y tế xử lý chất thải rắn y tế áp dụng như sau:

- Công nghệ đốt đối với các Bệnh viện và một số phòng khám đa khoa khu vực được trang bị lò đốt.

- Các đơn vị y tế ở vùng xa và khó khăn thì vẫn sử dụng phương pháp chôn lấp.

(Chi tiết tại phụ lục 2.1)

b. Hiện trạng xử lý nước thải y tế

Hiện nay hầu hết các bệnh viện của tỉnh Lào Cai đều đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải bằng công nghệ AAO hoặc AAO kết hợp MRB với công suất từ 100m^3/ngày đêm đối với các BVĐK huyện và 500 m^3/ngày đêm đối với BVĐK tỉnh Lào Cai. Hầu hết các công trình này được đầu tư đưa vào sử dụng từ năm 2010, hiện vẫn đang hoạt động ổn định, kết quả phân tích định kỳ hoặc đột xuất đối với nước thải đầu ra về cơ bản đảm bảo QCVN....

Tuy nhiên, vẫn còn Bệnh viện đang sử dụng hệ thống xử lý nước thải cũ bằng bể lắng lọc than hoạt tính, nước thải từ bể phốt xả trực tiếp ra môi trường, như: BVĐK huyện Mường Khương, BVĐK huyện Si Ma Cai.

(Chi tiết tại phụ lục 2.2)

3. Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020

3.1. Kế hoạch xử lý chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm cơ sở y tế, mô hình tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020

Do đặc thù Lào Cai là một tỉnh miền núi có diện tích rộng, giao thông còn nhiều khó khăn hơn nữa khối lượng phát sinh chất thải y tế nguy hại tại tuyến cơ sở nhỏ có thể tự xử lý nên trong giai đoạn 2018-2020 lựa chọn tối ưu cho hình thức xử lý chất thải y tế nguy hại tại địa phương là theo mô hình cụm cơ sở Y tế. Hình thức xử lý tập trung sẽ được triển khai trong giai đoạn tiếp theo khi tỉnh được đầu tư khu xử lý tập trung.

Chất thải lây nhiễm và chất thải giải phẫu: Xử lý theo công nghệ đốt, tận dụng các lò đốt rác hiện có của bệnh viện. Tuy nhiên cần chú ý đến việc kiểm soát khí thải lò đốt.

Chất thải nguy hại còn lại như: Chất thải sắc nhọn; chất thải hóa học; chất thải dược phẩm; chất thải gây độc tế bào; chất thải chứa kim loại nặng; chất thải phóng xạ; các bình áp suất sẽ áp dụng các biện pháp xử lý như: trơ hóa, đóng rắn, chôn lấp trong các hố chôn xi măng, trả nhà cung cấp hoặc vận chuyển tới bãi chôn lấp đặc biệt dành cho chất thải nguy hại...

Tro lò đốt: Xây dựng bể bê tông cô lập tro lò đốt. Trong trường hợp tro lò đốt được quan trắc, phân tích không còn tồn dư thành phần nguy hại sẽ được đem chôn lấp như rác thải thông thường.

Bùn của hệ thống xử lý nước thải: được nạo vét định kỳ theo Kế hoạch hoạt động của từng bệnh viện. Trong trường hợp bùn thải được quan trắc, phân tích không có thành phần nguy hại sẽ được đem xử lý như chất thải thông thường *(Hợp đồng vận chuyển với Đơn vị dịch vụ môi trường trên địa bàn)*

3.2. Kế hoạch thực hiện và phương thức thu gom, vận chuyển chất thải y tế nguy hại theo mô hình cụm cơ sở y tế, mô hình tập trung trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020

Hiện nay trên địa bàn tỉnh Lào Cai chưa có đơn vị được cấp phép hành nghề quản lý chất thải nguy hại, tuy nhiên Theo mục c, khoản 10, Điều 9, Nghị định 38/2015/NĐ-CP ngày 24/4/2015 về quản lý chất thải và phế liệu thì: Cơ sở y tế có công trình xử lý chất thải y tế nguy hại đặt trong khuôn viên để thực hiện việc tự xử lý và thu gom, xử lý chất thải y tế nguy hại cho các cơ sở y tế lân cận *(mô hình cụm)* không được coi là cơ sở xử lý chất thải nguy hại và không thuộc đối tượng cấp Giấy phép xử lý chất thải nguy hại. Do đó việc lựa chọn phương án tập kết chất thải y tế từ tuyến xã về phòng khám đa khoa khu vực sau đó xử lý tại Phòng khám *(đối với Phòng khám có lò đốt)* và vận chuyển về xử lý tại Bệnh viện trung tâm của cụm *(đối với các phòng khám còn lại)* là phù hợp với mô hình quản lý và điều kiện tại địa phương tuy nhiên nhưng cần đảm bảo phương tiện vận chuyển theo khoản 2, 3, 4 Điều 11 Thông tư liên tịch số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT.

Vận chuyển chất thải y tế theo lộ trình tối ưu về tuyến đường, quãng đường, thời gian, bảo đảm an toàn giao thông và phòng ngừa, ứng phó sự cố, phù hợp với quy định của cơ quan có thẩm quyền về phân luồng giao thông.

Phương án thu gom, vận chuyển:

Đối với tuyến huyện: Các Trạm Y tế có nhiệm vụ thu gom và tập kết rác thải tới PKĐKKV hoặc Bệnh viện tùy theo khoảng cách địa lý, sau đó Bệnh viện Đa khoa huyện thu gom xử lý chất thải y tế từ các PKĐKKV trên địa bàn.

Đối với thành phố Lào Cai: Phương thức thu gom tương tự ở các huyện, tuy nhiên trên địa bàn thành phố được chia thành 4 cụm xử lý chính bao gồm Phòng khám đa khoa khu vực Cốc Lếu; Bệnh viện Nội tiết; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện Đa khoa tỉnh Lào Cai.

Bảng tổng hợp kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh chi tiết tại Phụ lục 4.

3.3. Kinh phí thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại giai đoạn 2018 - 2020

3.3.1. Nhu cầu đầu tư

Nhu cầu đầu tư cơ sở vật chất và kinh phí vận hành sơ bộ như sau:

Trạm Y tế: Đầu tư xe máy có thùng chứa chất thải y tế theo quy định để vận chuyển chất thải từ đơn vị đến điểm tập kết là PKĐKKV hoặc Bệnh viện gần nhất.

PKĐKKV: Đầu tư xây dựng khu tập kết rác thải để lưu trữ trong thời gian chờ Bệnh viện đi thu gom chất thải về xử lý.

Các Bệnh viện chịu trách nhiệm xử lý chất thải y tế: Đầu tư xe ô tô tải 1,25 tấn, đầu tư hệ thống xử lý nước thải y tế đối với hai bệnh viện Si Ma Cai và Mường Khương, hỗ trợ một phần kinh phí vận hành hệ thống xử lý chất thải và quan trắc phân tích môi trường định kỳ cho các Bệnh viện thực hiện thu gom xử lý chất thải y tế trên địa bàn tỉnh.

Từ nhu cầu trên có thể tính toán sơ bộ tổng kinh phí thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển xử lý chất thải rắn y tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018-2020 : 30.757.000.000 đồng, trong đó:

Kinh phí thường niên trong 3 năm 2018 - 2020: 7.977.000.000 đồng.

Kinh phí đầu tư ban đầu: 22.780.000.000 đồng

(Chi tiết tại phụ lục 7)

3.3.2. Nguồn kinh phí:

Kinh phí đầu tư cơ sở hạ tầng, phương tiện vận chuyển: Sử dụng nguồn vốn sự nghiệp môi trường

Kinh phí vận hành hệ thống xử lý chất thải: Sử dụng ngân sách địa phương.

3.3.3. Phân kỳ đầu tư

Năm 2017: Hoàn thiện kế hoạch, trình phê duyệt.

Năm 2018: Đầu tư toàn bộ phương tiện vận chuyển rác thải và khu vực lưu trữ tại các phòng khám đa khoa khu vực, hỗ trợ kinh phí vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế cho các bệnh viện. Tổng kinh phí : 15.280.000.000 đồng.

Năm 2019: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho Bệnh viện đa khoa huyện Si Ma Cai, hỗ trợ kinh phí vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế cho các bệnh viện. Tổng kinh phí: 7.654.000.000 đồng.

Năm 2020: Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương, hỗ trợ kinh phí vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế cho các bệnh viện. Tổng kinh phí: 7.823.000.000 đồng

4. Tổ chức thực hiện

UBND tỉnh chỉ đạo các sở, ban, ngành, địa phương tổ chức thực hiện các nội dung của kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai, cụ thể như sau:

4.1. Sở Y tế

Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh, đảm bảo thực hiện kế hoạch đúng mục tiêu tiến độ đề ra, có hiệu quả và đúng quy định hiện hành của nhà nước.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường kiểm tra, thanh tra đánh giá hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

Đầu mối tổ chức đào tạo, truyền thông, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Báo cáo kết quả quản lý chất thải y tế trên địa bàn toàn tỉnh theo quy định tại Điều 16, Thông tư số 58/2015/TTLT-BYT-BTNMT ngày 31/12/2015.

Chỉ đạo các cơ sở y tế trực thuộc xây dựng kế hoạch quản lý chất thải y tế của đơn vị: cân đối, bố trí đảm bảo kinh phí, nhân lực để thực hiện quản lý chất thải y tế từ khâu phát sinh đến khi tiêu hủy cuối cùng theo quy chế quản lý chất thải và các quy định về phòng chống nhiễm khuẩn bệnh viện do Bộ y tế ban hành.

4.2. Sở Tài nguyên và môi trường:

Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế kiểm tra, thanh tra đánh giá hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

Phối hợp với Sở Y tế tổ chức đào tạo, truyền thông, phổ biến pháp luật về quản lý chất thải y tế cho các cơ sở y tế trên địa bàn.

Hàng năm tổng hợp báo cáo công tác quản lý môi trường đối với các cơ sở y tế trên địa bàn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Cân đối nguồn vốn từ ngân sách Nhà nước và các nguồn vốn khác thực hiện các nhiệm vụ hoạt động thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh.

4.4. Sở Tài chính

Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, các sở ban ngành liên quan trong việc phân bổ và theo dõi, kiểm tra việc sử dụng kinh phí từ nguồn sự nghiệp môi trường cho các cơ sở y tế trên địa bàn tỉnh.

Bố trí nguồn vốn đối ứng cho các công trình, dự án quản lý chất thải y tế được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

4.5. Công an tỉnh: Chỉ đạo Phòng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường *(PC49)* tăng cường công tác điều tra, trinh sát việc xử lý môi trường trong quản lý, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại của các cơ sở y tế, điều tra khởi tố nếu có dấu hiệu phạm tội về môi trường

4.6. UBND các huyện, thành phố: Phối hợp với Sở Y tế và các đơn vị liên quan chỉ đạo thực hiện có hiệu quả công tác quản lý chất thải y tế trên địa bàn.

Trên đây là Kế hoạch thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh Lào Cai, yêu cầu các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Tổng Cục Môi trường;
- TT. UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành trực thuộc tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- CVP, PCVP2,3;
- BBT Cổng TTĐT tỉnh;
- Lưu VT, VX3, TH1, TNMT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Ngọc Hưng

PHỤ LỤC II: QUY MÔ GIƯỜNG BỆNH CÁC CƠ SỞ Y TẾ NĂM 2016

(Kèm theo kế hoạch số: 206 /KH-UBND ngày 26 /7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Giường bệnh

TT	Tên Cơ Sở	Số giường kế hoạch	Số giường thực kê
1	BVĐK tỉnh Lào Cai	600	706
2	BV phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	60	60
3	BV Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	100	165
4	BV Nội tiết tỉnh Lào Cai	60	100
5	BV Sản Nhi tỉnh Lào Cai	210	339
6	BVĐK huyện Bảo Thắng	270	402
7	BVĐK huyện Văn Bàn	120	196
8	BVĐK huyện Bắc Hà	120	213
9	BVĐK huyện Sa Pa	90	165
10	BVĐK huyện Bảo Yên	100	171
11	BVĐK huyện Bát Xát	90	188
12	BVĐK huyện Mường Khương	90	183
13	BVĐK huyện Si Ma Cai	85	176
14	BVĐK Hưng Thịnh	50	50
	Tổng	**2.045**	**3.114**

PHỤ LỤC 2: HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ

(Kèm theo kế hoạch số: 206 /KH-UBND ngày 26 /7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

PHỤ LỤC 2.1: HỆ THỐNG XỬ LÝ CTRYT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	Tên Bệnh viện	Công nghệ xử lý	Năm lắp đặt/ Hoạt động	Công suất thiết kế (kg/h)	Tình trạng hoạt động	Kiểm định chất lượng công nghệ
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	Lò đốt	2012	40	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
2	Bệnh viện Nội tiết	Lò đốt	2014	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
3	Bệnh viện đa khoa huyện Sa Pa	Lò đốt	2014	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
4	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	Lò đốt	2014	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
5	Bệnh viện đa khoa huyện Si Ma Cai	Lò đốt	2014	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
6	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	Lò đốt	2010	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
7	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	Lò đốt	2010	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
8	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	Lò đốt	2011	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
9	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	Lò đốt	2011	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
10	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	Lò đốt	2011	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
11	Phòng khám đa khoa khu vực Tân An	Lò đốt	2011	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
12	Phòng khám đa khoa khu vực Phong Hải	Lò đốt	2011	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
13	Phòng khám đa khoa khu vực Xuân Quang	Lò đốt	2011	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu
14	Phòng khám đa khoa khu vực Bản Xèo	Lò đốt	2011	15-20	Hoạt động bình thường	Kiểm định lần đầu

PHỤ LỤC 2.2: HỆ THỐNG XỬ LÝ CTL TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

STT	CÁC BỆNH VIỆN	Lượng nước thải phát sinh (m^3/ngày)	Hệ thống thu gom nước thải riêng với nước mưa	Công trình xử lý		Công trình xử lý hóa lý kết hợp sinh học tập trung				Ghi chú
				Bể tự hoại	Giếng thấm	Có/ không	Công suất m^3/ngày	Phương pháp	Phương pháp tạm thời	
1	Bệnh viện đa khoa tỉnh Lào Cai	552	Có	Có		Có	500	Đệm vi sinh lưu động	Chưa xử lý	
2	Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Lào Cai	140	Có	Có		Không			Hóa chất	
3	Bệnh viện Nội tiết tỉnh Lào Cai	2	Có	Có		Không			Hóa chất	
4	Bệnh viện Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	0,3	Có	Có		Có	50	V69		
5	Bệnh viện phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	28	Có	Có		Có	100	Đệm vi sinh lưu động		
6	Bệnh viện đa khoa huyện Sa Pa	50	Có	Có		Có	100	Đệm vi sinh lưu động	Chưa xử lý	
7	Bệnh viện đa khoa huyện Si Ma Cai	20	Có	Có		Không			Hóa chất	
8	Bệnh viện đa khoa huyện Bắc Hà	7	Có	Có		Có	100	V69		
9	Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương	22	Có	Có		Có	100	V69		Xuống cấp
10	Bệnh viện đa khoa huyện Bát Xát	20	Có	Có		Có	100	Đệm vi sinh lưu động		
11	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Thắng	200	Có	Có		Có	100	Đệm vi sinh lưu động		
12	Bệnh viện đa khoa huyện Bảo Yên	10	Có	Có		Có	100	Đệm vi sinh lưu động		
13	Bệnh viện đa khoa huyện Văn Bàn	20	Có	Có		Có	100	Đệm VSLĐ		

PHỤ LỤC 3: TỔNG HỢP PHÁT SINH CHẤT THẢI Y TẾ NĂM 2016 VÀ DỰ KIẾN NĂM 2017, 2018, 2019, 2020.

(kèm theo kế hoạch số: 206 /KH-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

PHỤ LỤC 3.1: TỔNG HỢP CHẤT THẢI RẮN Y TẾ PHÁT SINH NĂM 2016

STT	Tên cơ sở	Năm 2016						
		Số giường thực kê	Hệ số phát sinh CTLN (kgGB.ngày)	Lượng chất thải phát sinh trong ngày (kg/ngày)				
				Tổng số	Sinh hoạt	Tái chế	Lây nhiễm	Hóa học
1	BVĐK tỉnh Lào Cai	706	0,2	1002,5	706	141.2	141.2	14,12
2	BV phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	60	0,1	72,6	60	6	6	0,6
3	BV Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	165	0,1	199,65	165	16,5	16,5	1,65
4	BV Nội tiết tỉnh Lào Cai	100	0,2	142	100	20	20	2
5	BV Sản Nhi tỉnh Lào Cai	339	0,2	481,38	339	67,8	67,8	6,78
6	BVĐK huyện Bảo Thắng	402	0,2	570,84	402	80,4	80,4	8,04
7	BVĐK huyện Văn Bàn	196	0,2	278,32	196	39,2	39,2	3,92
8	BVĐK huyện Bắc Hà	213	0,2	302,46	213	42,6	42,6	4,26
9	BVĐK huyện Sa Pa	165	0,2	234,3	165	33	33	3,3
10	BVĐK huyện Bảo Yên	171	0,2	242,82	171	34,2	34,2	3,42
11	BVĐK huyện Bát Xát	188	0,2	266,96	188	37,6	37,6	3,76
12	BVĐK huyện Mường Khương	183	0,2	259,86	183	36,6	36,6	3,66
13	BVĐK huyện Si Ma Cai	176	0,2	249,92	176	35,2	35,2	3,52
14	BVĐK Hưng Thịnh	50	0,2	71	50	10	10	1
	Tổng	**3.114**		**4.375**	**3.114**	**600,3**	**600,3**	**60,03**

PHỤ LỤC 3.2: TỔNG HỢP CHẤT THẢI RẮN Y TẾ PHÁT SINH DỰ TÍNH NĂM 2017

STT	Tên cơ sở	Năm 2017						
		Số giường thực kê (Dự kiến tăng 10%)	Hệ số phát sinh CTLN (kgGB.ngày)	Lượng chất thải phát sinh trong ngày (kg/ngày)				
				Tổng số	Sinh hoạt	Tái chế	Lây nhiễm	Hóa học
1	BVĐK tỉnh Lào Cai	777	0,2	1103,34	777	155,4	155,4	15,54
2	BV phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	66	0,1	79,86	66	6,6	6,6	0,66
3	BV Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	182	0,1	220,22	182	18,2	18,2	1,82
4	BV Nội tiết tỉnh Lào Cai	110	0,2	156,2	110	22	22	2,2
5	BV Sản Nhi tỉnh Lào Cai	373	0,2	529,66	373	74,6	74,6	7,46
6	BVĐK huyện Bảo Thắng	442	0,2	627,64	442	88,4	88,4	8,84
7	BVĐK huyện Văn Bàn	216	0,2	306,72	216	43,2	43,2	4,32
8	BVĐK huyện Bắc Hà	234	0,2	332,28	234	46,8	46,8	4,68
9	BVĐK huyện Sa Pa	182	0,2	258,44	182	36,4	36,4	3,64
10	BVĐK huyện Bảo Yên	188	0,2	266,96	188	37,6	37,6	3,76
11	BVĐK huyện Bát Xát	207	0,2	293,94	207	41,4	41,4	4,14
12	BVĐK huyện Mường Khương	201	0,2	285,42	201	40,2	40,2	4,02
13	BVĐK huyện Si Ma Cai	194	0,2	275,48	194	38,8	38,8	3,88
14	BVĐK Hưng Thịnh	55	0,2	78,1	55	11	11	1,1
	Tổng	**3.427**		**4.814**	**3.427**	**660,6**	**660,6**	**66,06**

PHỤ LỤC 3.3: TỔNG HỢP CHẤT THẢI RẮN Y TẾ PHÁT SINH DỰ TÍNH NĂM 2018

STT	Tên cơ sở	Năm 2018						
		Số giường thực kê (Dự kiến tăng 10%)	Hệ số phát sinh CTLN (kgGB.ngày)	Lượng chất thải phát sinh trong ngày (kg/ngày)				
				Tổng số	Sinh hoạt	Tái chế	Lây nhiễm	Hóa học
1	BVĐK tỉnh Lào Cai	855	0,2	1214,1	855	171	171	17,1
2	BV phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	73	0,1	88,33	73	7,3	7,3	0,73
3	BV Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	200	0,1	242	200	20	20	2
4	BV Nội tiết tỉnh Lào Cai	121	0,2	17,82	121	24,2	24,2	2,42
5	BV Sản Nhi tỉnh Lào Cai	410	0,2	582,2	410	82	82	8,2
6	BVĐK huyện Bảo Thắng	486	0,2	690,12	486	97,2	97,2	9,72
7	BVĐK huyện Văn Bàn	238	0,2	337,96	238	47,6	47,6	4,76
8	BVĐK huyện Bắc Hà	257	0,2	364,94	257	51,4	51.4	5,14
9	BVĐK huyện Sa Pa	200	0,2	284	200	40	40	4
10	BVĐK huyện Bảo Yên	207	0,2	293,94	207	41,4	41,4	4,14
11	BVĐK huyện Bát Xát	228	0,2	323,76	228	45,6	45,6	4,56
12	BVĐK huyện Mường Khương	221	0,2	313,82	221	44,2	44,2	4,42
13	BVĐK huyện Si Ma Cai	213	0,2	302,46	213	42,6	42,6	4,26
14	BVĐK Hưng Thịnh	61	0,2	86,62	61	12,2	12,2	1,22
	Tổng	**3.770**		**5.296**	**3770**	**726,7**	**726,7**	**72,67**

PHỤ LỤC 3.4: TỔNG HỢP CHẤT THẢI RẮN Y TẾ PHÁT SINH DỰ TÍNH NĂM 2019

STT	Tên cơ sở	Năm 2019						
		Số giường thực kê (Dự kiến tăng 10%)	Hệ số phát sinh CTLN (kgGB.ngày)	Lượng chất thải phát sinh trong ngày (kg/ngày)				
				Tổng số	Sinh hoạt	Tái chế	Lây nhiễm	Hóa học
1	BVĐK tỉnh Lào Cai	941	0,2	1336,22	941	188,2	188,2	18,82
2	BV phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	80	0,1	96,8	80	8	8	0,8
3	BV Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	220	0,1	266,2	220	22	22	2,2
4	BV Nội tiết tỉnh Lào Cai	133	0,2	188,86	133	26,6	26,6	2,66
5	BV Sản Nhi tỉnh Lào Cai	451	0,2	640,42	451	90,2	90,2	9,02
6	BVĐK huyện Bảo Thắng	535	0,2	759,7	535	107	107	10,7
7	BVĐK huyện Văn Bàn	262	0,2	372,04	262	52,4	52,4	5,24
8	BVĐK huyện Bắc Hà	283	0,2	401,86	283	56,6	56,6	5,66
9	BVĐK huyện Sa Pa	220	0,2	312,4	220	44	44	4,4
10	BVĐK huyện Bảo Yên	228	0,2	323,76	228	45,6	45,6	4,56
11	BVĐK huyện Bát Xát	251	0,2	356,42	251	50,2	50,2	5,02
12	BVĐK huyện Mường Khương	243	0,2	345,06	243	48,6	48,6	4,86
13	BVĐK huyện Si Ma Cai	234	0,2	332,28	234	46,8	46,8	4,68
14	BVĐK Hưng Thịnh	67	0,2	95,14	67	13,4	13,4	1,34
	Tổng	**4.148**		**5.827**	**4.148**	**799,6**	**799,6**	**79,96**

PHỤ LỤC 3.5: TỔNG HỢP CHẤT THẢI RẮN Y TẾ PHÁT SINH DỰ TÍNH NĂM 2020

STT	Tên cơ sở	Năm 2020						
		Số giường thực kê (Dự kiến tăng 10%)	Hệ số phát sinh CTLN (kgGB.ngày)	Lượng chất thải phát sinh trong ngày (kg/ngày)				
				Tổng số	Sinh hoạt	Tái chế	Lây nhiễm	Hóa học
1	BVĐK tỉnh Lào Cai	1035	0,2	1469,7	1035	207	207	20,7
2	BV phục hồi chức năng tỉnh Lào Cai	88	0,1	106,48	88	8,8	8,8	0,88
3	BV Y học cổ truyền tỉnh Lào Cai	242	0,1	292,82	242	24,2	24,2	2,42
4	BV Nội tiết tỉnh Lào Cai	146	0,2	207,32	146	29,2	29,2	2,92
5	BV Sản Nhi tỉnh Lào Cai	496	0,2	704,32	496	99,2	99,2	9,92
6	BVĐK huyện Bảo Thắng	589	0,2	836,38	589	117,8	117,8	11,78
7	BVĐK huyện Văn Bàn	288	0,2	408,96	288	57,6	57,6	5,76
8	BVĐK huyện Bắc Hà	311	0,2	441,62	311	62,2	62,2	6,22
9	BVĐK huyện Sa Pa	242	0,2	343,64	242	48,4	48,4	4,84
10	BVĐK huyện Bảo Yên	251	0,2	356,42	251	50,2	50,2	5,02
11	BVĐK huyện Bát Xát	276	0,2	391,92	276	55,2	55,2	5,52
12	BVĐK huyện Mường Khương	267	0,2	379,14	267	53,4	53,4	5,34
13	BVĐK huyện Si Ma Cai	257	0,2	364,94	257	51,4	51,4	5,14
14	BVĐK Hưng Thịnh	74	0,2	105,08	74	14,8	14,8	1,48
	Tổng	**4.562**		**6.409**	**4.562**	**879,4**	**879,4**	**87,94**

PHỤ LỤC 4: TỔNG HỢP KẾ HOẠCH QUẢN LÝ CHẤT THẢI Y TẾ NGUY HẠI

(Kèm theo kế hoạch số: 206 /KH-UBND ngày 26 /7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Địa điểm thực hiện	Công suất xử lý	Phạm vi thực hiện	Đơn vị thu gom, vận chuyển
I	**Các cụm xử lý chất thải y tế nguy hại trên địa bàn tỉnh**				
1	Cụm Phòng khám đa khoa khu vực Cốc Lếu	Phường Duyên Hải	10kg/h	Các PKĐKKV và cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn phường Cốc Lếu, Duyên Hải, Đồng Tuyển, Lào Cai	Phòng khám Cốc Lếu (Bệnh viện thành phố)
2	Cụm Bệnh viện Nội tiết	Phường Kim Tân	20kg/h	Các PKĐKKV và cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn phường Kim Tân	Bệnh viện Nội tiết
3	Cụm bệnh viện Phục hồi chức năng	Phường Bắc Cường	20kg/h	Các PKĐKKV và cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn phường Bắc Cường, Nam Cường, Phố Mới.	Bệnh viện PHCN
4	Cụm Bệnh viện đa khoa tỉnh	Phường Bình Minh	40kg/h	Các PKĐKKV và cơ sở y tế tư nhân trên địa bàn phường Bình Minh, Bắc Lệnh, Pom Hán, Hợp Thành và khu vực phía Nam thành phố.	BVĐK tỉnh.
5	BVĐK Sa Pa	Thị trấn Sa Pa	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Sa Pa
6	BVĐK Si Ma Cai	Thị trấn Si Ma Cai	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Si Ma Cai
7	BVĐK Bắc Hà	Thị trấn Bắc Hà	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Bắc Hà
8	BVĐK Mường Khương	TT Mường Khương	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Mường Khương
9	BVĐK Bát Xát	Thị trấn Bát Xát	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Bát Xát
10	BVĐK Bảo Thắng	Thị trấn Phố Lu	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Bảo Thắng
11	BVĐK Bảo Yên	Thị trấn Bảo Yên	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Bảo Yên
12	BVĐK Văn Bàn	Thị trấn Khánh Yên	20kg/h	Các đơn vị trên địa bàn huyện	BVĐK Văn Bàn
II	**Các cơ sở xử lý chất thải nguy hại tập trung**				
1	Cơ sở 1				
2	Cơ sở 2				
III	**Đơn vị tự xử lý (Các đơn vị trung tâm cụm đã được đầu tư hệ thống xử lý tại mục I của bảng này)**				

PHỤ LỤC 5: CHI TIẾT NHU CẦU ĐẦU TƯ CHO KẾ HOẠCH THU GOM, VẬN CHUYỂN CHẤT THẢI Y TẾ

(Kèm theo kế hoạch số: 206 /KH-UBND ngày 26 /7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

STT	Tên cơ sở	Nhiệm vụ	Phương tiện		Đầu tư hệ thống xử lý			Chi phí thường niên		Ghi chú
			Xe tải	Xe máy	Lò đốt	Hệ thống XL Nước thải	Khu tập kết rác thải	Quan trắc phân tích	Vận hành hệ thống XLCT	
1	Trạm Y tế	Phân loại, thu gom và tập kết chất thải tới PKĐKKV hoặc BV lân cận		136						164 trạm trong đó có 28 trạm đặt tại PKĐKKV
2	PKĐKKV	Phân loại, thu gom và tiếp nhận lưu trữ chất thải y tế của các TYT lân cận					30			36 trạm trong đó có 6 trạm đã được đầu tư khu tập kết rác thải
3	BVĐK các huyện	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải từ các PKĐKKV trên địa bàn huyện	8			2		8	8	
4	BVĐK tỉnh	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải từ các PKĐKKV Pom Hán, Hợp Thành các cơ sở y tế trong và ngoài công lập trên địa bàn các phường phía Nam thành phố	1					1	1	
5	BV Phục hồi chức năng	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải từ PKĐKV Phố Mới và các cơ sở tư nhân trên	1					1	1	

		địa bàn phường Phố Mới, Bắc Cường, Nam Cường.								
6	BVĐK Thành phố	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải từ PKDKV Lào Cai, Cốc Lếu và các cơ sở tư nhân trên địa bàn phường Lào Cai, Cốc Lếu, Duyên Hải	1					1	1	
7	BV Nội tiết	Thu gom vận chuyển và xử lý chất thải từ PKĐKV Kim Tân và các cơ sở tư nhân trên địa bàn phường Kim Tân.	1					1	1	
	Tổng cộng		**12**	**136**		**2**	**30**	**12**	**12**	

PHỤ LỤC 6: KHÁI TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ VẬN HÀNH HỆ THỐNG XỬ LÝ CHẤT THẢI Y TẾ

(Kèm theo kế hoạch số: 206 /KH-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên cơ sở / Năm	2017[1]	2018	2019	2020	Tổng (3 năm 2018 – 2020)
01	Cụm BVĐK tỉnh Lào Cai	300	330	363	400	1.093
02	Cụm Bệnh viện Nội tiết	100	110	121	133	364
03	Cụm Bệnh viện Phục hồi chức năng	100	110	121	133	364
04	Cụm Phòng khám Cốc Lếu	100	110	121	133	364
05	BVĐK huyện Sa Pa	100	110	121	133	364
06	BVĐK huyện Si Ma Cai	100	110	121	133	364
07	BVĐK huyện Bắc Hà	100	110	121	133	364
08	BVĐK huyện Mường Khương	100	110	121	133	364
09	BVĐK huyện Bát Xát	100	110	121	133	364
10	BVĐK huyện Bảo Thắng	100	110	121	133	364
11	BVĐK huyện Bảo Yên	100	110	121	133	364
12	BVĐK huyện Văn Bàn	100	110	121	133	364
	Tổng	**1.400**	**1.540**	**1.694**	**1.863**	**5.097**

[1] Số liệu năm 2017 dựa trên dự báo của các Bệnh viện đang tiến hành xử lý chất thải. Lượng chất thải y tế phát sinh hằng năm khoảng 10% so với năm trước, trên cơ sở đó tính toán được khoản kinh phí hỗ trợ vận hành hệ thống xử lý chất thải y tế cho 12 cụm trong 3 năm.

PHỤ LỤC 7: KHÁI TỔNG KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH

(kèm theo kế hoạch số: 206 /KH-UBND ngày 26/7/2017 của UBND tỉnh Lào Cai)

TT	Nội dung	Cách tính toán	Đơn giá (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
1	**Kinh phí đầu tư ban đầu**				**22.780**
1.1	Hệ thống xử lý nước thải cho BVĐK Simacai và BVĐK Mường Khương.	Khái toán 5 tỷ đồng/1 hệ thống (Dựa trên các hệ thống tương tự đã được đầu tư)	5.000	2	10.000
1.2	Mua xe tải vận chuyển chất thải rắn y tế cho các cụm xử lý.	Tham khảo định mức dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện – Bộ Y tế	600	12	7.200
1.3	Mua xe máy cho các trạm y tế thực hiện vận chuyển rác thải y tế.	Xe máy – 25 triệu đồng; Thiết bị thùng kín vận chuyển rác – 5 triệu đồng	30	136	4.080
1.4	Xây dựng các khu tập kết rác thải cho 30 phòng khám đa khoa khu vực.	Diện tích 10m^2 , suất đầu tư 5 triệu đồng/m^2	50	30	1.500
2	**Kinh phí thường niên trong 03 năm.**				**7.977**
2.1	Chi phí quan trắc môi trường, phân tích chất thải đầu ra các hệ thống.	Theo báo cáo ĐTM.	20	144[2]	2.880
2.2	Chi phí vận hành hệ thống XLCT	Theo Phụ lục 6	5.097	1	5.097
Tổng					**30.757**

[2] Số lần quan trắc: 4 lần/năm x 12 cụm x 03 năm = 144.

PHỤ LỤC 7.1: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2018

TT	Nội dung	Cách tính toán	Đơn giá (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
1	**Kinh phí đầu tư ban đầu**				**12.780**
1.1	Mua xe tải vận chuyển chất thải rắn y tế cho các cụm xử lý.	Tham khảo định mức dự án Hỗ trợ xử lý chất thải bệnh viện – Bộ Y tế	600	12	7.200
1.2	Mua xe máy cho các trạm y tế thực hiện vận chuyển rác thải y tế.	Xe máy – 25 triệu đồng; Thiết bị thùng kín vận chuyển rác – 5 triệu đồng	30	136	4.080
1.3	Xây dựng các khu tập kết rác thải cho 30 phòng khám đa khoa khu vực.	Diện tích 10m^2 , suất đầu tư 5 triệu đồng/m^2	50	30	1.500
2	**Kinh phí hỗ trợ vận hành hệ thống XLCT.**				**2.500**
2.1	Chi phí quan trắc môi trường, phân tích chất thải đầu ra các hệ thống.	Theo báo cáo ĐTM.	20	48[3]	960
2.2	Chi phí vận hành hệ thống XLCT	Theo Phụ lục 6	1.540	1	1.540
Tổng					**15.280**

[3] Số lần quan trắc: 4 lần/năm x 12 cụm x 01 năm = 48.

PHỤ LỤC 7.2: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2019

TT	Nội dung	Cách tính toán	Đơn giá (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
1	**Kinh phí đầu tư ban đầu**				**5.000**
1.1	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho Bệnh viện đa khoa huyện Si Ma Cai.	Khái toán 5 tỷ đồng/1 hệ thống (Dựa trên các hệ thống tương tự đã được đầu tư)	5.000	1	5.000
2	**Kinh phí hỗ trợ vận hành hệ thống XLCT.**				**2.654**
2.1	Chi phí quan trắc môi trường, phân tích chất thải đầu ra các hệ thống.	Theo báo cáo ĐTM.	20	48[4]	960
2.2	Chi phí vận hành hệ thống XLCT	Theo Phụ lục 6	1.694	1	1.694
Tổng					**7.654**

[4] Số lần quan trắc: 4 lần/năm x 12 cụm x 01 năm = 48.

PHỤ LỤC 7.2: KINH PHÍ THỰC HIỆN KẾ HOẠCH NĂM 2020

TT	Nội dung	Cách tính toán	Đơn giá (Triệu đồng)	Số lượng	Thành tiền (Triệu đồng)
1	**Kinh phí đầu tư hệ thống**				**5.000**
1.1	Đầu tư hệ thống xử lý nước thải cho Bệnh viện đa khoa huyện Mường Khương.	Khái toán 5 tỷ đồng/1 hệ thống (Dựa trên các hệ thống tương tự đã được đầu tư)	5.000	1	5.000
2	**Kinh phí hỗ trợ vận hành hệ thống XLCT.**				**2.823**
2.1	Chi phí quan trắc môi trường, phân tích chất thải đầu ra các hệ thống.	Theo báo cáo ĐTM.	20	48[5]	960
2.2	Chi phí vận hành hệ thống XLCT	Theo Phụ lục 6	1.863	1	1.863
Tổng					**7.823**

[5] Số lần quan trắc: 4 lần/năm x 12 cụm x 01 năm = 48.